TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/DS-PT
Ngày: 20/3/2023
"Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến.

Bà Trịnh Thị Thu Lan.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Đức Thiên Phước - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 20/03/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh; Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2023/QĐ-PT ngày 28/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1958,

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Hữu Đ: Ông Phạm Thống, là luật sư của Văn phòng Luật sư HD, thuộc Đoàn luật sư thành phố ĐN.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1954.

2.2. Bà Lê Thị Minh T, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965

3.2. Anh Trần Văn S, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Người tham gia tố tụng khác (người làm chứng):

4.1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1955

4.2. Ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1938

4.3. Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1948

4.4. Ông Phạm Ngọc T2, sinh năm 1954

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4.5. Ông Nguyễn Kim T3, sinh năm 1947

4.6. Ông Nguyễn T4, sinh năm 1943

4.7. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1950

Cùng trú tại: Thôn A, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4.8. Ông Nguyễn Tài N, sinh năm 1940

Trú tại: Thôn N, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Người kháng cáo: Ông Trần Văn H và bà Lê Thị Minh T là bị đơn trong vụ án.

Ông Đ, ông T, ông H, bà T, bà Y, anh S, ông B, ông T2, bà H, ông N có mặt tại phiên tòa; ông C, ông T1, ông T3, ông T4 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2020, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Hữu Đ trình bày:*

Nguyên thửa đất số 666, tờ bản đồ 19, diện tích đo đạc thực tế 1.350,9m^2 tại đội 02, thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi trước năm 1975 thuộc một phần thửa đất có diện tích 4 sào 10 thước được Sở địa chính Đại Nam Trung Kỳ Chánh phủ cấp cho ông nội của nguyên đơn là ông Lê T.

Trước năm 1954, thửa đất diện tích 4 sào 10 thước do ông bà nội ông cùng với cô ruột là bà Lê Thị T và cháu ngoại của ông T, bà N là ông Nguyễn Tài N, bà Bùi Thị H quản lý, sử dụng. Năm 1958, ông Lê T chết; năm 1968, bà Lê Thị T chết; năm 1975, bà Nhuyến chết. Sau năm 1975, ông N cưới vợ về xã H sinh sống, còn bà H có chồng về đội 3, thôn A, xã C sinh sống nên ông N, bà H có giao thửa đất này cho mẹ ông là bà Lê Thị X quản lý, sử dụng. Sau giải phóng, thửa đất của

ông nội ông được chia làm hai phần, một phần phía trong là đất ở nay là thửa 665, phần còn lại phía ngoài là đất mạ, nay là thửa 666, cùng tờ bản đồ số 19. Năm 1979, phần đất mạ phía ngoài được đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp C quản lý. Sau đó, Hợp tác xã nông nghiệp giao khoán lại cho 05 xã viên là ông Lê Văn C, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc T1, Phạm Bá Đ, Quách A canh tác.

Sau giải phóng, ông công tác tại Hợp tác xã mua bán huyện B. Đến năm 1990, Hợp tác xã mua bán huyện B giải thể nên ông về quê nhưng không có đất canh tác. Năm 1990, cha ông là ông Lê Quang L làm đơn xin cấp lại thửa đất này cho gia đình ông sử dụng, để cải thiện kinh tế và lo hương khói cho ông bà thì được 05 xã viên trên và Hợp tác xã đồng ý. Đến năm 1992, Hợp tác xã nông nghiệp C mới giao đất khác cho các ông Lê Văn C, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc T1, Phạm Bá Đ, Quách A canh tác nên các ông này mới giao lại thửa đất này cho ông và cha ông canh tác.

Từ khi được Hợp tác xã giao diện tích đất này (nay là thửa 666), vợ chồng ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất, đến năm 2005, bà Lê Thị Minh T đến cản trở quyền sử dụng đất của vợ chồng ông. Từ khi xảy ra tranh chấp, thửa đất 666 bỏ trống, không ai quản lý, sử dụng. Đối với thửa đất 665, tờ bản đồ 19, diện tích 1.430m^2 cũng có nguồn gốc của ông nội ông là ông Lê T nhưng bà T tự ý đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật nhưng ông không tranh chấp với bà T thửa đất này.

Trong nhiều năm qua, ông đã gửi đơn đến UBND xã C để giải quyết nhiều lần, nhưng đều không thành. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết, xác định quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông đối với thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, diện tích đo đạc thực tế 1.350,9m^2 tại đội 2, thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp thửa đất số 221, 168, 169, phía Nam giáp đường bờ, phía Bắc giáp thửa đất số 169, 665 và thửa đất của ông Lê Trung Ngộ. Buộc anh Trần Văn S phải đốn, chặt, di dời toàn bộ cây chuối đã trồng trên diện tích đất 1.350,9m^2 để trả lại đất cho ông.

** Tại văn bản phản hồi ý kiến ngày 15/01/2021, ngày 25/01/2021 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T trình bày:*

Việc ông Lê Hữu Đ yêu cầu Tòa án xác nhận ông Đ được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, diện tích đo đạc thực tế 1350,9m^2 tại đội 2, thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vợ chồng ông bà không đồng ý vì :

Nguyên phần đất đang tranh chấp được ông bà nội bà để lại cho cha bà là Lê Hữu Th, có Trích lục Đại Nam Trung Kỳ Chánh Phủ diện tích là 4 sào 10 thước.

Năm 1954, cha bà đi tập kết, đến năm 1975, cha bà về và vào Nha Trang sinh sống, có để lại cho bà diện tích đất tranh chấp này quản lý, sử dụng.

Năm 2014 Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà thửa 665 với diện tích là 1.430m^2 là chưa đủ với diện tích ghi trong Trích lục Đại Nam

Trung Kỳ Chánh Phủ, diện tích còn thiếu là 1.350,9m^2. Vì trong vườn của bà có 02 thửa đất là thửa đất cao (thửa 665) và thửa đất sâu (thửa 666) nên diện tích đất đang tranh chấp vẫn nằm trong Trích lục Đại Nam Trung Kỳ Chánh Phủ. Vợ chồng ông bà đề nghị Tòa án xác định vợ chồng ông bà mới là người được quyền sử dụng đối với thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.350,9m^2 tại đội 2, thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quang Ngãi. Khi xảy ra tranh chấp, thửa đất số 666 bỏ trống, không ai quản lý, sử dụng, hiện trạng thửa đất vẫn nguyên trạng không thay đổi, để chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Hiện nay, con trai của ông bà là anh Trần Văn S có trồng chuối trên đất, nay còn 7 cây.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Y trình bày:*

Bà thống nhất lời trình bày của chồng bà là ông Lê Hữu Đ cho vợ chồng ông, bà được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350,9m^2 thuộc thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, tại đội 2, thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trần Văn S trình bày:*

Vào tháng 5/2002, anh có trồng 09 cây chuối trên diện tích đất tranh chấp tại thửa đất 666 vì thửa đất này là của cha mẹ anh nên anh trồng, nay còn 7 cây (đã chết 2 cây).

** Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu Đ: Xác định ông Lê Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Y được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350m^2 thuộc thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Đội 2, thôn Đ, xã C, huyện B, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số 221, 168, 169; phía Nam giáp đường bờ; phía Bắc giáp thửa đất số 169, 665 và thửa đất của ông Lê Trung Ngộ.

Ông Lê Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Y có quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai năm 2013.

Buộc anh Trần Văn S phải đốn, chặt, di dời toàn bộ 09 (chín) cây chuối đã trồng trên diện tích đất 1.350m^2 để trả lại cho ông Lê Hữu Đ diện tích đất 1.350m^2.

Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T phải hoàn trả lại tiền tạm ứng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho ông Lê Hữu Đ số tiền là 12.500.000 đồng *(mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).*

Ngoài ra bản án còn giải quyết về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

** Ngày 10 tháng 10 năm 2022, ông Trần Văn H và bà Lê Thị Minh T có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm T trình bày bản luận cứ*: Nội dung luận cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 293, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn H và bà Lê Thị Minh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B. Ông Trần Văn H và bà Lê Thị Minh T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Trần Văn H và bà Lê Thị Minh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, khoản 9 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án nêu trên.

[1.2] Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Trần Văn H và bà Lê Thị Minh T làm trong thời hạn luật định, đảm bảo hình thức, nội dung theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên hợp lệ.

[1.3] Người làm chứng là các ông Lê Văn C, Phạm Ngọc T1, Nguyễn Kim T3, Nguyễn T4 vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] **Về nội dung**:

[2.1] Nguyên diện tích đất 1.350,9m^2 thuộc thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, tại Đội 2, thôn Đ, xã C, huyện B (sau đây gọi tắt là thửa đất số 666) mà các bên tranh chấp có nguồn gốc trước năm 1975 là thuộc một phần thửa đất có diện tích 4 sào 10 thước được Sở địa chính Đại Nam Trung kỳ Chánh phủ cấp cho cụ Lê Thản (ông nội của ông Lê Hữu Đ và bà Lê Thị Minh T).

Sau năm 1975, thửa đất của cụ Lê T được chia làm hai phần, phần đất phía trong là đất ở (nay là thửa 665) và phần phía ngoài là đất mạ (nay là thửa số 666). Năm 1979, phần đất phía ngoài là đất mạ được đưa vào Hợp tác xã (viết tắt là HTX) Nông nghiệp xã C quản lý theo chủ trương chung của Nhà nước. Năm 1989, HTX giao khoán cho 05 xã viên là Lê Văn C, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc T1, Phạm Bá Đ, Quách A sử dụng. Năm 1990, ông Lê Quang L là cha ông Lê Hữu Đ có đơn xin lại phần đất mạ để canh tác thì được các xã viên đang canh tác và HTX đồng ý. Đến năm 1992, HTX Nông nghiệp xã C giao thửa đất khác cho các ông Lê Văn C, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc T1, Phạm Bá Đ, Quách A canh tác nên các ông Lê Văn C, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc T1, Phạm Bá Đ, Quách A mới giao lại thửa đất 666 cho ông L, ông Đ quản lý, sử dụng. Sự việc này được chứng minh bằng sự việc ông Lê Quang L có *đơn xin lại đất vườn ngày 24/10/1990* (bút lục 31) được ông Nguyễn Ngọc Binh nguyên là Đội trưởng đội sản xuất Nông nghiệp Đội 2 HTX Nông nghiệp C tại thời điểm giao đất xác nhận ngày 29/10/1990, được ông Nguyễn T4 nguyên là Chủ tịch UBND xã C, ông Nguyễn Kim T3 nguyên là chủ nhiệm HTX Nông nghiệp C tại thời điểm giao đất xác nhận, ông Lê Văn C, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc T1 xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án là đúng sự thật.

[2.2] Về quá trình quản lý, sử dụng đất:

Theo lời trình bày của ông Nguyễn Tài N, bà Bùi Thị H xác nhận: Trước năm 1954, ông, bà, chung sống với ông bà ngoại là bà Lê Thị Toàn (mẹ bà H) và ông Lê Hữu Th (cha bà T) tại thửa đất 4 sào 10 thước. Năm 1954, ông Lê Hữu Th đi tập kết ra Bắc. Sau giải phóng, ông Th vào Nha Trang sinh sống cho đến khi chết vào năm 2016, chứ không ở trên đất này. Năm 1958, ông Lê T chết; năm 1968, bà Lê Thị T chết. Ông, bà chung sống với bà ngoại tại thửa đất này cho đến năm 1975, bà ngoại ông bà chết. Sau năm 1975, ông bà giao thửa đất này cho bà Lê Thị X (mẹ ruột ông Lê Hữu Đ) quản lý, sử dụng. Ông cưới vợ về xã H sinh sống, còn bà H có chồng về Đội 3, thôn A, xã C sinh sống cho đến nay. Bà T và mẹ bà T về phía ngoại bà T sinh sống, chứ không ở trên thửa đất này. Lời trình bày của ông Nguyễn Tài N, bà Bùi Thị H phù hợp với *đơn xin lại đất vườn* của bà Lê Thị X được Đội sản xuất Nông nghiệp Đội 2 HTX Nông Nghiệp C và Ban quản trị HTX Nông nghiệp C xác nhận ngày 27/3/1986 (bút lục 30).

Theo lời trình bày của những người làm chứng là ông Lê Văn C, ông Phạm Ngọc T1, Phạm Ngọc T2 là những xã viên được HTX Nông nghiệp C giao đất trước đây, ông Nguyễn Ngọc B, nguyên là Đội trưởng Đội sản xuất Nông nghiệp Đội 2 HTX Nông nghiệp C, UBND xã C (Bút lục 83-84, 79, 77, 94-96) đều xác nhận: Năm 1992, Hợp tác xã Nông nghiệp xã C giao diện tích đất khác cho các ông Lê Văn C, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc T1, Phạm Bá Đ, Quách A canh tác nên các ông Lê Văn C, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc T1, Phạm Bá Đ, Quách A giao lại thửa đất 666 cho ông L, ông Đ quản lý, sử dụng. Ông Lê Hữu Đ quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1992 đến năm 2005 thì ông H, bà T tranh chấp cho đến nay. Xét lời trình bày của ông Lê Hữu Đ về việc quản lý, sử dụng thửa đất 666, tờ bản đồ số 19,

điện tích 1.350,9m^2 phù hợp lời khai của những người làm chứng và UBND xã C xác nhận nên có căn cứ được chấp nhận.

[2.3] Ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T cho rằng thửa đất số 666 được ông bà nội bà để lại cho cha bà là Lê Hữu Th, có chứng từ kèm theo là Trích lục Đại Nam Trung Kỳ Chánh Phủ diện tích 4 sào 10 thước; năm 1975, cha bà đi tập kết về và đi vào Nha Trang sinh sống để lại cho bà quản lý, sử dụng nhưng không xuất trình được giấy tờ, tài liệu chứng cứ để chứng minh. Theo những người làm chứng và UBND xã C xác nhận thì bà T ở cùng với mẹ bà T ở phía ngoại của bà T; sau đó, bà T có chồng về tỉnh Quảng Nam sinh sống, lúc đó bà T là giáo viên nên không được cấp đất nông nghiệp để sản xuất nên ông H, bà T không có quản lý, sử dụng thửa đất số 666. Đồng thời, cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc ông H, bà T quản lý, sử dụng thửa đất số 666 từ năm 1975 cho đến khi xảy ra tranh chấp với ông Lê Hữu Đ vào năm 2005, lời khai của ông H, bà T không có căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.4] Theo hồ sơ địa chính do UBND xã C cung cấp: Bản đồ 299/TTg lập năm 1988 là thửa đất số 243, tờ bản đồ số 3, diện tích 1360m^2, loại đất hoang màu không ai kê khai. Theo bản đồ 2001 được chia làm 02 thửa gồm thửa đất số 200, tờ bản đồ số 10 diện tích 701m^2 và thửa đất số 201, tờ bản đồ số 10, diện tích 616m^2, đều là loại đất màu, do UBND xã C quản lý. Theo bản đồ 2007, thuộc một phần thửa đất số 170, tờ bản đồ số 19, diện tích 2887m^2 (đo bao 02 thửa gồm thửa đất đang tranh chấp (thửa 666 do ông H kê khai) và thửa 665 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Theo bản đồ năm đo chỉnh lý năm 2014 thuộc thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.423m^2, loại đất trồng cây hằng năm khác (BHK) do ông Lê Hữu Đ kê khai. Xét việc kê khai quyền sử dụng đất của ông Trần Văn H đối với thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.423m^2 theo bản đồ năm 2007, thấy rằng: Quá trình giải quyết, các đương sự đều thừa nhận và UBND xã C xác nhận kể từ thời điểm xảy ra tranh chấp năm 2005, diện tích đất 1.350,9m^2 thuộc thửa đất số 666 bỏ trống, không ai quản lý, sử dụng để chờ cơ quan Nhà nước giải quyết nên việc ông H kê khai quyền sử dụng đất diện tích 1.350,9m^2 vào năm 2007 là trái pháp luật. Như vậy kể từ khi kê khai quyền sử dụng đất, ông H, bà T không phải là người đang sử dụng thửa đất số 666 theo quy định của pháp luật đất đai.

[3] Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T không phải là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Chứng cứ bị đơn cung cấp là Trích lục Đại nam Trung kỳ Chánh phủ chỉ chứng minh nguồn gốc đất của cụ Lê T, chứ không có tài liệu chứng minh việc chuyển giao quyền sử dụng thửa đất 666 giữa ông bà nội bị đơn là cụ Lê T cho cho cha bà T là ông Lê Hữu Th và giữa ông Lê Hữu Th với bà T. Mặt khác, thửa đất ông H đứng tên đi kê khai sau năm 2005 khi tranh chấp đã xảy ra mà không phải là người trực tiếp sử dụng thửa đất này là trái quy định của luật đất đai. Đối với thửa đất 665, tờ bản đố số 19, diện tích 1430m^2 (200m^2 đất ở

nông thôn, 1.230m^2 đất trồng cây hàng năm khác) có nguồn gốc của ông bà nội nguyên đơn và bị đơn, được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị Minh T và ông Trần Văn H ngày 31/12/2014 nhưng nguyên đơn không tranh chấp nên không xét.

Như vậy, thửa đất 666, tờ bản đồ số 19, diện tích đất 1.350,9m^2 tại xã C, huyện B mặc dù có nguồn gốc của cụ Lê Thản nhưng sau năm 1975 đã được đưa vào Hợp tác xã Nông Nghiệp xã C quản lý, năm 1992 Hợp tác xã và xã viên đã đồng ý giao lại cho gia đình ông Lê Quang L, ông Lê Hữu Đ là con trai ông L và vợ Nguyễn Thị Y trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1992 cho đến khi xảy ra tranh chấp năm 2005. UBND xã C xác nhận diện tích đất 1.350,9m^2 thuộc thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19 phù hợp quy hoạch và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất nên ông Lê Hữu Đ có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 666 theo các quy định Luật đất đai 1993 và khoản 1 Điều 101 Luật đất đai năm 2013. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu Đ. Xác định ông Lê Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Y được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, xã C và có quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai 2013.

[4] Qua kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/02/2023, trên diện tích đất tranh chấp 1.350,9m^2 thuộc thửa đất số 666 để trống không ai quản lý, sử dụng và không có tài sản, tuy nhiên con của bị đơn là anh Trần Văn S có trồng chuối nằm gần phía bắc thửa đất, chiều cao từ 0,5-1m trên diện tích đất tranh chấp, hiện nay còn 7 cây. Xét, việc anh Trần Văn S trồng cây trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án là trái pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử buộc anh Trần Văn S phải đốn, chặt, di dời toàn bộ 07 cây chuối đã trồng trên diện tích đất 1.350,9m^2 để trả lại quyền sử dụng thửa đất 666 cho ông Lê Hữu Đ.

[5] Xét, theo đo đạc hiện trạng thửa đất 666, loại đất BHK có diện tích là 1.350,9m^2 nhưng tại bản án sơ thẩm ghi diện tích là 1.350m^2 là chưa chính xác nên cấp phúc thẩm sửa lại số liệu cho chính xác; về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật nên nội dung kháng cáo của bị đơn là ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định chi phí tố tụng là 12.500.000 đồng (gồm chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng, định giá tài sản là 2.500.000 đồng), số tiền này nguyên đơn là ông Lê Hữu Đ đã nộp tạm ứng đủ và chi xong. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)*, số tiền này bị đơn là ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T đã nộp tạm ứng đủ và chi xong. Tổng cộng chi phí tố tụng là 14.500.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng nhưng được khấu trừ 2.000.000 đồng bị đơn đã

nộp; bị đơn còn phải hoàn trả lại cho ông Lê Hữu Đ 12.500.000 đồng chi phí tố tụng.

[7] Về án phí: Ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm do không được chấp nhận đơn kháng cáo. Tuy nhiên, bị đơn là ông H, bà T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bị đơn.

[8] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định đã nêu của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 105, điểm a khoản 1 Điều 107, Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 95, Điều 100, khoản 1 Điều 101, khoản 5, khoản 7 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H và bà Lê Thị Minh T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hữu Đ.

1.1. Xác định ông Lê Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Y được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350,9m^2 thuộc thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại đội 2, thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số 221, 168, 169; phía Nam giáp đường bờ; phía Bắc giáp thửa đất số 169, 665 và thửa đất của ông Lê Trung Ngộ.

(Có sơ đồ vị trí thửa đất kèm theo Bản án).

Ông Lê Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Y có quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 của Luật đất đai năm 2013.

1.2. Buộc anh Trần Văn S phải đốn, chặt, di dời toàn bộ 07 (bảy) cây chuối đã trồng để trả lại cho ông Lê Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Y diện tích đất 1.350,9m^2 thuộc thửa đất số 666, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại đội 2, thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về chi phí tố tụng : Ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T phải hoàn trả lại tiền tạm ứng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho ông Lê Hữu Đ số tiền là 12.500.000 đồng *(mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).*

3. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Hoàn trả lại 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho ông Trần Văn H, bà Lê Thị Minh T theo Biên lai thu số 0003308 ngày 27/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND huyện B;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Mai Hạnh